

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16-8-2025
V/v Hủy kết hôn trái pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Trường

Bà Lương Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 về việc hủy kết hôn trái pháp luật; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Triệu Thị L, sinh năm 1967

Căn cước công dân số: 020167005191, cấp ngày 04/8/2022, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nay là thôn Y, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Chu Bích T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L.

- Bị đơn: Ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2, Triệu Sinh T3), sinh năm 1971.

Căn cước công dân số: 020071004139, cấp ngày 09/5/2021, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nay là thôn Y, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, huyện

B, tỉnh Lạng Sơn. Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Công S, Chuyên viên Văn phòng HĐND & UBND xã V, tỉnh Lạng Sơn (Theo văn bản số 82/UBND-VP ngày 23/7/2025). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Triệu Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị L kết hôn với ông Triệu Hữu T1 vào năm 1989, trước khi kết hôn được tìm hiểu trong thời gian ngắn, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 03/01/1989. Thời điểm kết hôn bà đã đủ tuổi kết hôn, còn ông Triệu Hữu T1, ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là Triệu Tiến T2, sinh năm 1969, lúc đó bà không biết tuổi thật của ông Triệu Hữu T1, nên khi đăng ký kết hôn bà cũng chỉ nghĩ là ông Triệu Hữu T1 đã đủ tuổi kết hôn. Sau khi kết hôn, khoảng đầu năm 1994, xem tuổi làm nhà ở thì thấy mẹ chồng bà mới nói là ông Triệu Hữu T1 sinh năm 1971 (sinh ngày 10/02/1971) và lúc đó bà cũng mới biết là ông Triệu Hữu T1 sinh năm 1971. Quá trình chung sống, có một lần bà cũng nhìn thấy Giấy khai sinh của ông Triệu Hữu T1, trong Giấy khai sinh ghi ông Triệu Hữu T1, sinh ngày 10/02/1971.

Như vậy, năm 1989 khi đăng ký kết hôn ông Triệu Hữu T1 (T) mới được hơn 17 tuổi (chưa đủ 18 tuổi) theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, theo quy định tại Điều 5 thì “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”.

Sau khi ông bà kết hôn về chung sống với nhau tại thôn T, xã T nay là thôn Y, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, ông Triệu Hữu T1 rất nóng tính, rất nhiều lần đánh bà, tuy nhiên do lúc đó con còn nhỏ, bà đã phải chịu đựng rất nhiều. Hiện nay các con bà đều đã lớn và đã xây dựng gia đình riêng, nhưng ông Triệu Hữu T1 vẫn đánh đập bà, không cho bà về nhà ở. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật của Ủy ban nhân dân xã V, Hủy Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/01/1989 của Ủy ban nhân dân xã V giữa bà với ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2) và cho bà được ly hôn với ông Triệu Hữu T1.

Về con chung: Bà Triệu Thị L và ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2, Triệu Sinh T3) có 04 người con chung con thứ nhất tên là Triệu Thị H, sinh ngày 16/10/1989; con thứ hai Triệu Hồng L1, sinh ngày 26/10/1991; con thứ ba là Triệu Thanh S1, sinh ngày 05/01/1993 và con út là Triệu Thanh B, sinh ngày 04/10/1994, hiện nay các con đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng nên bà Triệu Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án ông Triệu Hữu T1 vắng mặt, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như kết quả xác minh với đại diện thôn Y, xã T và kết quả xác minh tại Công an xã T, đại diện thôn Y, xã T và Công an xã T đều khẳng định ông Triệu Hữu T1 vẫn cư trú tại thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Triệu Hữu T1 không đến Tòa án tham gia tố tụng mà không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Căn cứ Điều 8, 9, 10 Nghị định 04/CP ngày 16/01/1961 về việc ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch.

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình số 21/LCT/NNN7 ngày 29/12/1986 quy định về tuổi đăng ký kết hôn như sau: Nam từ 20 tuổi, nữ từ 18 tuổi mới được kết hôn.

Vậy việc đăng ký kết hôn giữa bà Triệu Thị L, sinh năm 1967 và anh Triệu Hữu T1, sinh năm 1969. Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn việc đăng ký kết hôn tại UBND xã V thời điểm năm 1989 là đúng theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay UBND xã không còn lưu trữ được sổ thời điểm năm 1989 nên các loại giấy tờ chứng minh kèm theo là không có.

Còn căn cứ vào Giấy xác nhận thông tin cư trú của ông Triệu Hữu T1 thể hiện ông Triệu Hữu T1 sinh ngày 10/02/1971 làm căn cứ để xác định ông Triệu Hữu T1 chưa đủ tuổi kết hôn thời điểm năm 1989 là chưa có căn cứ rõ ràng. Giấy tờ để xác định tuổi đối với ông Triệu Hữu T1 phải là Giấy đăng ký khai sinh gốc. Ngoài ra, có thể từ thời điểm từ năm 1989 đến năm 2025, ông Triệu Hữu T1 đã làm lại thủ tục đăng ký khai sinh tại UBND xã T, mong Tòa án xác minh, xem xét lại năm sinh của ông Triệu Hữu T1 cho chính xác.

Còn nếu ông Triệu Hữu T1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại thời điểm năm 1989 mà UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà Triệu Thị L và ông Triệu Hữu T1 thì UBND xã V đề nghị Tòa án hủy việc đăng ký kết hôn trái pháp luật của UBND xã V.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn ông Triệu Hữu T1 không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, bà Triệu Thị L có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn bà Triệu Thị L đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn ông Triệu Hữu T1 vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị L, Hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà Triệu Thị L và ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2) theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/01/1989 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Về con chung: Có 04 người con chung con thứ nhất tên là Triệu Thị H, sinh ngày 16/10/1989; con thứ hai Triệu Hồng L1, sinh ngày 26/10/1991; con thứ ba là Triệu Thanh S1, sinh ngày 05/01/1993 và con út là Triệu Thanh B, sinh ngày 04/10/1994, hiện nay các con đều đã trưởng thành, không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Triệu Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa lần hai bị đơn vắng mặt, không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị L và ông Triệu Hữu T1 kết hôn vào ngày 03/01/1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ thu thập được như: Xác nhận thông tin cư trú của Công an xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nay là Công an xã T, tỉnh Lạng Sơn; hồ sơ chứng minh nhân dân; hồ sơ căn cước công dân và tờ khai chứng minh nhân dân do Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh L cung cấp và tại Biên bản xác minh với mẹ đẻ của ông Triệu

Hữu T1 là bà Nguyễn Thị H1 thì ông Triệu Hữu T1 sinh ngày 10/02/1971. Ngày 03/01/1989, ông Triệu Hữu T1 đăng ký kết hôn với bà Triệu Thị L thì ông Triệu Hữu T1 mới được 17 tuổi 10 tháng 23 ngày là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Quá trình chung sống, ông Triệu Hữu T1 và bà Triệu Thị L chung sống không hòa thuận, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông Triệu Hữu T1 nhiều lần đánh chửi bà Triệu Thị L. Vì vậy, bà Triệu Thị L yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật với ông Triệu Hữu T1. Do đó, căn cứ vào Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị L, Hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà Triệu Thị L và ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2) theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/01/1989 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

[4] Về con chung: Có 04 người con chung con thứ nhất tên là Triệu Thị H, sinh ngày 16/10/1989; con thứ hai Triệu Hồng L1, sinh ngày 26/10/1991; con thứ ba là Triệu Thanh S1, sinh ngày 05/01/1993 và con út là Triệu Thanh B, sinh ngày 04/10/1994, hiện nay các con đều đã trưởng thành, bà Triệu Thị L không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về tài sản chung: Bà Triệu Thị L không yêu cầu giải quyết, ông Triệu Hữu T1 vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung của vợ chồng: Bà Triệu Thị L trình bày là không có, còn ông Triệu Hữu T1 vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Triệu Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước. Do bà Triệu Thị L là dân tộc thiểu số (dân tộc: Dao), sinh sống tại xã T, tỉnh Lạng Sơn là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, bà Triệu Thị L có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử cho bà Triệu Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị L, Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Triệu Thị L với ông Triệu Hữu T1 (Triệu Tiến T2) theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/01/1989 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về con chung: Có 04 người con chung tên là Triệu Thị H, sinh ngày 16/10/1989; Triệu Hồng L1, sinh ngày 26/10/1991; Triệu Thanh S1, sinh ngày 05/01/1993 và Triệu Thanh B, sinh ngày 04/10/1994, hiện nay đều đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Triệu Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Triệu Thị L có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Triệu Hữu T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Ngọc

